

Hà Nội, ngày 03 ngày 10 năm 2018

**BẢN TIN TUẦN**

**DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC PHỤC VỤ VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH THỦY LỢI CẤP  
NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÀ DÂN SINH**

**Lưu vực sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê**

**(Tuần từ ngày 05/10/2018 đến ngày 11/10/2018)**

**I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC**

**1. Lượng mưa**

TT	Trạm	Lượng mưa trong tuần (mm)	Lượng mưa lũy tích từ đầu năm (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo lượng mưa từ ngày		
				Trung bình nhiều năm	Năm 2017	Năm 2016	05/10/2018	đến ngày	11/10/2018
1	Tam Đảo	22,2	2454,5	+ 15,6	0,0	+ 5,2	mưa không đáng kể		0,1 mm
2	Vĩnh Yên	5,4	1556,6	+ 15	+ 5,1	-10,6	mưa không đáng kể		0,2 mm
3	Bến Hồ	24,0	1224,0	-3,7	-7,9	-9,5	không mưa		0 mm
4	Đáp Cầu	120,0	1477,0	+ 11,3	+ 10,6	+ 2,6	không mưa		0 mm
	<b>Trung bình</b>	35,3							

**Nhận xét:**

Trong tuần qua, trên toàn vùng phổ biến có mưa (tổng lượng mưa tuần qua tại trạm Tam Đảo xấp xỉ 22,2mm, trạm Đáp Cầu xấp xỉ 120,0mm). Lượng mưa tích lũy tại các trạm từ đầu năm đến thời điểm phát bản tin hầu hết đều cao hơn TBNN từ 11,3% tới 15,6%, ngoại trừ trạm Bến Hồ thấp hơn TBNN khoảng 3,7%. Dự báo trong tuần tới, trên toàn vùng phổ biến ít đến không mưa.

## 2. Nguồn nước trên hệ thống sông

### 2.1 Lượng nước đến từ thượng du

Tên trạm	Thuộc sông	Lưu lượng BQ tuần hiện tại (m <sup>3</sup> /s)	Lưu lượng BQ tuần tới (m <sup>3</sup> /s)	So sánh MNBQ tuần tới với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo xu thế nguồn nước đến so với TBNN
				TB nhiều năm	Năm 2017	Năm 2016	
Sơn Tây	Hồng	3191	2796	-16,3	-28,2	+ 19,8	Giảm
Thượng Cát	Đuông	1247	1053	+ 8,6	-15,5	+ 56,1	Tăng

### 2.2 Mực nước tại các trạm thủy văn

Tên trạm	Thuộc sông	Mực nước BQ tuần hiện tại (m)	Mực nước BQ tuần tới (m)	So sánh MNBQ tuần hiện tại với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo xu thế nguồn nước đến so với TBNN
				TB nhiều năm	Năm 2017	Năm 2016	
Đáp Cầu	Cầu	1,43	1,25		-9,8	+ 84,2	
Thượng Cát	Đuông	2,37	1,97		-15,4	+ 60,8	

## 3. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi

### 3.1 Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m <sup>3</sup> )	W trữ hiện tại so với W <sub>tk</sub> (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo xu thế nguồn nước	Dự kiến W trữ cuối tuần (%)
				TBN N	2017	2016		
1	Hồ Đại Lải	25,40	94,65		-13,34	-5,50	Giảm	98,53
2	Hồ Xạ Hương	12,73	97,13		-2,64	29,48	Giảm	100,00
3	Hồ Thanh Lanh	9,89	93,84		-9,19	-5,59	Giảm	100,85
	<b>Tổng/ TB</b>	<b>48,02</b>	<b>95,21</b>		<b>-8,39</b>	<b>6,13</b>		<b>99,80</b>

#### Nhận xét:

- Hiện tại, mực nước tại các hồ chứa trong lưu vực đều đang thấp hơn mực nước thiết kế.

- Tổng dung tích 3 hồ là 48,02 triệu m<sup>3</sup>

- Lượng trữ so với dung thiết kế chiếm 95,21 %

### 3.2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi (cống, trạm bơm)

TT	Tên công trình	Mức nước hiện tại (m)	Mức nước thiết kế (m)	Mức nước BQ tuần tới (m)	Mức nước MAX tuần tới (m)	Mức nước MIN tuần tới (m)	Dự báo xu thế nguồn nước đến so với thiết kế
1	TB Bạch Hạc	6,5	5,47	7,19	7,35	7,06	Tăng
2	TB Đại Định	6,15	5,57	6,54	6,71	6,39	Tăng
3	TB Áp Bắc	3,36	2,80	2,87	3,18	2,64	Tăng
4	Cống Long Tửu	2,90	2,58	2,43	2,80	2,15	Giảm
	<b>Trung bình</b>	4,73	4,11	4,76	5,01	4,56	

## II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC CỦA CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, TÌNH HÌNH HẠN HÁN VÀ KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG NƯỚC

### 1. Khả năng cấp nước

Tổng nhu cầu nước của 7 công trình là:  $2,68 \times 10^6 \text{ m}^3$

Nguồn nước trữ tại các hồ chứa đều dưới mức nước thiết kế

Lượng mưa và dòng chảy đến trong vụ đều được dự báo ở mức khá cao

Do vậy, dự báo đủ nguồn nước cung cấp cho tưới của vụ mùa.

**Bảng tổng hợp nhu cầu nước tuần dự báo**

*Đơn vị:  $10^6 \text{ m}^3$*

Ngày	Hồ Đại Lải	Hồ Xạ Hương	Hồ Thanh Lan	TB Bạch Hạc	TB Đại Định	TB Áp Bắc	Cống Long Tửu	Tổng
05/10/2018	0,006	0,004	0,002	0,035	0,030	0,156	0,156	<b>0,388</b>
06/10/2018	0,006	0,004	0,002	0,035	0,030	0,156	0,156	<b>0,388</b>
07/10/2018	0,006	0,004	0,002	0,035	0,030	0,156	0,156	<b>0,388</b>
08/10/2018	0,006	0,004	0,002	0,035	0,030	0,156	0,156	<b>0,388</b>
09/10/2018	0,006	0,004	0,002	0,035	0,030	0,156	0,156	<b>0,388</b>
10/10/2018	0,006	0,004	0,002	0,035	0,030	0,156	0,156	<b>0,388</b>
11/10/2018	0,005	0,003	0,002	0,029	0,025	0,144	0,144	<b>0,352</b>
<b>Tổng</b>	<b>0,038</b>	<b>0,026</b>	<b>0,015</b>	<b>0,241</b>	<b>0,202</b>	<b>1,081</b>	<b>1,077</b>	<b>2,680</b>

**a) Với công trình là các hồ chứa**

TT	Tên công trình	Dung tích so với thiết kế (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo vụ Mùa 2018			Ghi chú
				Dung tích cuối vụ so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
1	Hồ Đại Lải	94,65	1.800	100,00	100,00	1.800	
2	Hồ Xạ Hương	97,13	840	100,00	100,00	840	
3	Hồ Thanh Lanh	93,84	1.200	100,00	100,00	1.200	

**b) Với công trình là các trạm bơm, cống tưới khu vực ít chịu ảnh hưởng thủy triều**

	Tên công trình	Mức nước thiết kế (m)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tuần tới			Ghi chú
				Mức nước so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
1	TB Bạch Hạc	5,47	6.400	43,66	100	6.400	Đủ nước
2	TB Đại Định	5,57	8.000	29,48	100	8.000	Đủ nước
3	TB Ấp Bắc	2,80	5.200	20,14	100	5.200	Đủ nước
4	Cống Long Tửu	2,58	27.600	12,56	100	27.600	Đủ nước

**Nhận xét và khuyến cáo:**

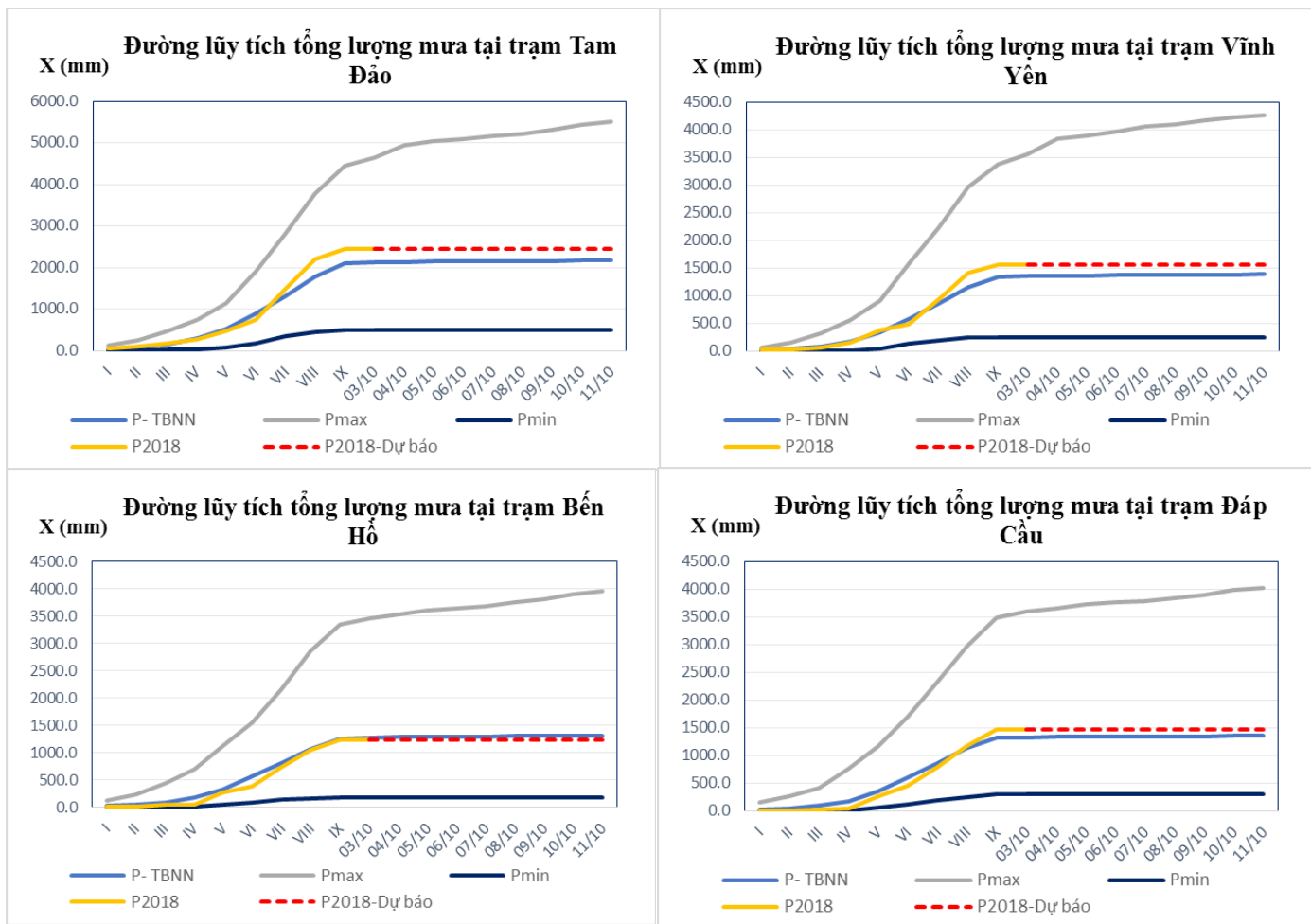
Hầu hết các công trình đều đảm bảo cấp nước.

**2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi**

T T	Trạm	Vùng	Mưa hiện trạng và dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (%)			Khuyến cáo
				Năm Min	TBN N	Năm Max	
1	Tam Đảo	Sông Cà Lò	2454,6	+ 379,5	+ 13,4	-55,9	Mưa không đáng kể
2	Vĩnh Yên	Sông Cà Lò	1556,8	+ 534,7	+ 12,9	-63,3	Mưa không đáng kể
3	Bến Hồ	Ngũ Huyện Khê	1224,0	+ 601,8	-5,7	-63,7	Mưa không đáng kể
4	Đáp Cầu	Ngũ Huyện Khê	1477,0	+ 383,6	+ 9,3	-63,6	Mưa không đáng kể

**Nhận xét và khuyến cáo:**

Nhận xét mưa tích lũy: Từ ngày 05/X-11/X/2018 trên toàn vùng phổ biến ít đến không mưa. Tổng lượng mưa hiện trạng và dự báo từ đầu năm tính tới ngày 11/X/2018 tại các trạm mưa trong thuộc khu vực: ngoại trừ trạm Bến Hồ thấp hơn TBNN là 5,7%, các trạm còn lại đều cao hơn TBNN từ 9,3 tới 13,4%.



### 3. Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Huyện	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế
I	Tỉnh Bắc Ninh	21.350	20.000	1.350	0	0	0	0	
1	TP. Bắc Ninh	2.590	2.300	290	0	0	0	0	

TT	Huyện	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế
2	H. Yên Phong	4.930	4.800	130	0	0	0	0	
3	H. Quế Võ	7.440	6.900	540	0	0	0	0	
4	H. Tiên Du	4.170	3.900	270	0	0	0	0	
5	TX. Từ Sơn	2.220	2.100	120	0	0	0	0	
<b>II</b>	<b>Tỉnh Vĩnh Phúc</b>	<b>34.953</b>	<b>28.819</b>	<b>6.134</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	TP. Vĩnh Yên	1.640	1.542	98	0	0	0	0	
2	TX. Phúc Yên	3.257	2.522	736	0	0	0	0	
3	H. Tam Dương	4.607	4.285	322	0	0	0	0	
4	H. Tam Đảo	3.541	2.799	742	0	0	0	0	
5	H. Bình Xuyên	5.574	4.966	608	0	0	0	0	
6	H. Yên Lạc	7.193	5.473	1.720	0	0	0	0	
7	H. Vĩnh Tường	9.141	7.232	1.909	0	0	0	0	
<b>III</b>	<b>Hà Nội</b>	<b>26.640</b>	<b>21.627</b>	<b>5.012</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	H. Sóc Sơn	11.240	9.750	1.490	0	0	0	0	
2	H. Đông Anh	7.805	6.400	1.405	0	0	0	0	
3	H. Mê Linh	6.252	4.650	1.602	0	0	0	0	
4	H. Gia Lâm	1.343	827	515	0	0	0	0	
	<b>Cộng</b>	<b>82.943</b>	<b>70.446</b>	<b>12.497</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

### III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nguồn nước phục vụ sản xuất năm bảo đảm cho sản xuất nông nghiệp.

**Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào 12/10/2018**